TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 399/2020/DS-ST
Ngày: 25-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 184/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Trọng N**, sinh năm: 1974

Địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị G**, sinh năm: 1962

Địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm: 1979; Địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Lê Trọng N và bà Nguyễn Ngọc D có đơn xin vắng mặt, bà Trần Thị G vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 01 năm 2020, bản tự khai ngày 12 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Trọng N trình bày:

Do quen biết gần nhà nên bà Trần Thị G có đề nghị ông cho bà G mượn tiền làm vốn làm ăn nên ngày 09/8/2017 ông và vợ ông là bà Nguyễn Ngọc D có cho bà Trần Thị G mượn số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), trong đó 50.000.000 đồng trong vòng 03 tháng sẽ trả hết, còn lại 50.000.000 đồng sẽ trả mỗi ngày 1.000.000 đồng trong vòng 50 ngày tính từ ngày 09/8/2017. Tất cả số tiền trên không tính lãi. Đến ngày 16/8/2017 bà Trần Thị G gặp vợ chồng ông tiếp tục năn nỉ cho bà G mượn tiền nên vợ chồng ông có cho bà Trần Thị G mượn thêm 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng), bà G hẹn 04 tháng sau bà G hốt hụi sẽ trả hết số tiền 74.000.000 đồng, số tiền này cũng không tính lãi. Cả hai giấy mượn tiền ngày 09/8/2017 và ngày 16/8/2017 đều do chính tay bà Trần Thị G viết.

Sau khi bà G mượn tiền, từ ngày 09/8/2017 đến ngày 19/8/2017 bà G chỉ trả cho vợ chồng ông được 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), sau đó bà G không trả tiền cho vợ chồng ông nữa. Ông đã nhiều lần tìm và liên hệ nhưng bà G cố tình trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình.

Trước đây, ông có nộp đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị G trả cho vợ chồng ông số tiền 174.000.000 đồng. Tuy nhiên, vì ông chưa trừ số tiền 10.000.000 đồng mà bà G đã trả nên ngày 30/6/2020 ông có nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Nay ông yêu cầu bà Trần Thị G phải trả đủ một lần cho vợ chồng ông số tiền là 164.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng), không yêu cầu bà G trả tiền lãi. Ông xác định chỉ yêu cầu một mình bà Trần Thị G trả tiền cho vợ chồng ông, ngoài ra ông không yêu cầu ai khác trả nợ.

Bị đơn bà Trần Thị G vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bà G.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 3 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc D trình bày: Bà là vợ của ông Lê Trọng N. Ngày 09/8/2017 vợ chồng bà có cho bà Trần Thị G mượn số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Đến ngày 16/8/2017 vợ chồng bà tiếp tục cho bà G mượn số tiền 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng). Tổng cộng vợ chồng bà cho bà G mượn số tiền là 174.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu đồng). Từ ngày 09/8/2017 đến ngày 19/8/2017, bà G đã trả cho vợ chồng bà được 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Nay bà yêu cầu bà G trả cho vợ chồng bà số tiền còn nợ là 164.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng). Bà xác nhận số tiền 174.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu đồng) mà bà G mượn là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà chỉ yêu cầu bà Trần Thị G trả nợ, không yêu cầu ai khác trả nợ và không yêu cầu tính lãi. Mọi quyết định của ông N trong vụ án này là quyết định của bà. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác. Vì lý do đi làm nên bà không thể có mặt tại Tòa thường xuyên nên bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án với nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án: Ông Lê Trọng N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Thị G nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Trần Thị G có nơi cư trú tại địa chỉ A7/28C ấp 1, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Lê Trọng N và bà Nguyễn Ngọc D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bà Trần Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà D và bà G theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án thì có cơ sở xác định ngày 09/8/2017 bà Trần Thị G có mượn ông Lê Trọng N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và ngày 16/8/2017 bà G có mượn ông N và vợ là bà Nguyễn Ngọc D số tiền 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng). Tổng số tiền bà G mượn ông N là 174.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu đồng), cả hai giấy mượn tiền đều không có thỏa thuận trả lãi. Đối với giấy mượn tiền ngày 09/8/2017, bà G cam kết trả trong vòng 03 tháng, mỗi ngày trả 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) kể từ ngày 09/8/2017. Đối với giấy mượn tiền ngày 16/8/2017, bà G cam kết trả hết số tiền vay trong vòng 04 tháng.

[5] Tại Công văn số 308/TAHBC ngày 10 tháng 3 năm 2020, Công an xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp kết quả xác minh nơi cư trú của bà Trần Thị G như sau:

"Bà Trần Thị G, sinh năm 1962 có đăng ký hộ khẩu thường trú tịa địa chỉ A7/28C ấp 1, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện bà Trần Thị G không có cư trú tại địa chỉ trên từ năm 2017 đến nay, đi nơi khác sinh sống không rõ địa chỉ"

[6] Tại giấy mượn tiền ký ngày 09/8/2017 và ngày 16/8/2017, bà Trần Thị G cung cấp địa chỉ cư ngụ tại A7/28C ấp 1, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[7] Căn cứ vào khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới"*.

[8] Tuy nhiên, từ năm 2017 bà Trần Thị G đã bỏ đi nơi khác không còn cư trú tại địa chỉ A7/28C ấp 1, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh mà cũng không thông báo cho ông Lê Trọng N biết địa chỉ mới của bà đang ở đâu. Điều đó chứng tỏ bà G cố tình giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn đồng thời từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình tại Tòa án.

[9] Căn cứ khoản 5 Điều 177 và Điều 178 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tống đạt, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn bà Trần Thị G theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay bà G vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản cho biết ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[10] Tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

"*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*".

[11] Do bà Trần Thị G đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả theo quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[12] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Trọng N và vợ là bà Nguyễn Ngọc D xác nhận số tiền 174.000.000 đồng mà bà Trần Thị G vay mượn là tài sản chung của vợ chồng. Ông N và bà D đều xác nhận bà G đã trả cho vợ chồng ông N, bà D được 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Bà Trần Thị G còn nợ vợ chồng ông tổng số tiền của hai giấy mượn tiền ngày 06/8/2017 và 16/8/2017 là 164.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng). Ông N và bà D yêu cầu bà G trả đủ một lần số tiền 164.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng) cho ông N, bà D và không yêu cầu bà G trả lãi. Ông N và bà D đều xác định chỉ yêu cầu một mình bà G trả tiền cho vợ chồng ông, ngoài ra ông bà không yêu cầu ai khác trả nợ

[13] Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 06/8/2017 và giấy mượn tiền ngày 16/8/2017, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định vào thời điểm các bên tham gia giao dịch có đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, giấy mượn tiền ngày 06/8/2017 và ngày 16/8/2017 do Trần Thị G ký tên có hiệu lực đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Trong quá trình thực hiện giao dịch, bà Trần Thị G đã không trả đầy đủ số tiền nợ cho vợ chồng ông N như đã cam kết. Cụ thể, theo giấy mượn tiền ngày 06/8/2017, bà G cam kết trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 09/8/2017 sẽ trả hết số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Theo giấy mượn tiền ngày 16/8/2017, bà G cam kết trong thời hạn 04 tháng sẽ trả hết số

tiền 74.000.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu đồng). Sau khi bà G mượn tiền, trong thời gian từ ngày 09/8/2017 đến ngày 19/8/2017, bà G đã trả cho vợ chồng ông N được số tiền tổng cộng là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Sau đó bà G không tiếp tục trả nợ cho vợ chồng ông N như cam kết. Ông N đã nhiều lần tìm và liên hệ yêu cầu bà G trả tiền nhưng bà G đã cố tình trốn tránh, không tiếp tục trả nợ cho vợ chồng ông N. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ mà bà Trần Thị G không thực hiện đúng như cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

[14] Ngày 30 tháng 6 năm 2020, ông Lê Trọng N có nộp đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện do trước đây bà Trần Thị G đã trả cho ông số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), ông N yêu cầu bà Trần Thị G phải trả đủ một lần cho vợ chồng ông số tiền còn nợ là 164.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng), không yêu cầu bà G trả tiền lãi. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện mà ông N đã rút.

[15] Ông Lê Trọng N và bà Nguyễn Ngọc D đều không yêu cầu bà Trần Thị G trả lãi, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể bà Trần Thị G phải chịu án phí là 164.000.000 đồng x 5% = 8.200.000 đồng (Tám triệu, hai trăm nghìn đồng).

[17] Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí mà ông Lê Trọng N đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 177, Điều 178, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 40, 357, 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Trọng N.

1.1. Buộc bà Trần Thị G có trách nhiệm trả cho ông Lê Trọng N và bà Nguyễn Ngọc D số tiền nợ gốc là 164.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng).

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Trọng N và bà Nguyễn Ngọc D về việc không yêu cầu bà Trần Thị G trả lãi.

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trọng N đối với bà Trần Thị G về số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) mà bà Trần Thị G đã thanh toán.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trần Thị G phải chịu 8.200.000 đồng (Tám triệu, hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả lại cho ông Lê Trọng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.350.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0078622 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Chi cục THADS H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Tuyền